

MỘT SỐ HIỆU QUẢ CỦA VIỆC SẮP XẾP TRẬT TỰ VỀ CHÍNH ĐÚNG TRƯỚC VẾ PHỤ TRONG CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ

ThS ĐINH THI XUÂN HANH*

1. Dẫn nhập

Trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt, câu ghép - câu ghép chính phụ là một đơn vị ngôn ngữ được các nhà nghiên cứu quan tâm từ rất lâu. Tuy nhiên, quan niệm về câu ghép và việc phân loại câu ghép dù đã có nhiều điểm chung nhưng vẫn chưa hoàn toàn thống nhất. Có hướng chia ra câu đơn và câu ghép, có hướng cho rằng không có câu ghép chỉ có câu đơn, câu trung gian, câu phức hợp và có hướng chia ra 3 loại: câu đơn, câu phức, câu ghép. Mặc dù, câu ghép chính phụ đã được nhiều sách ngữ pháp đề cập tới (ngoại trừ ý kiến của Cao Xuân Hạo [10], Hữu Quỳnh [15]) nhưng trật tự sắp xếp các vế câu mới chỉ được nhắc đến một cách chung chung, sơ qua. Có ý kiến không đồng ý với việc có thể thay đổi trật tự các vế trong câu ghép chính phụ (Đái Xuân Ninh [14], Ủy ban KHXH [17]). Trong khi, trật tự sắp xếp các vế câu, ngoài cấu trúc thông thường (vế phụ trước - vế chính sau) khi đứng riêng lẻ, còn nằm trong văn bản, trật tự đó đôi khi được biến đổi một cách linh hoạt, phong phú nhằm tạo ra giá trị liên kết, truyền tải sâu sắc hơn ý định thông báo của người tạo lập văn bản.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (không biến hình), rất khó để phân tích một câu chỉ đơn thuần dựa trên yếu tố hình thức, đơn giản đúng cấu tạo ngữ pháp (biểu đạt ngữ pháp), mà cần được xem xét, nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau: bình diện nghĩa học, bình diện kết học và bình diện dụng học. Trong bài viết này, chúng tôi xin lược sơ qua lịch sử nghiên cứu câu ghép chính phụ và chỉ ra một số hiệu quả của việc lựa chọn cách sắp xếp trật tự vế chính đứng trước, vế phụ đứng sau của câu ghép chính phụ trong văn bản.

2. Quan niệm về câu ghép chính phụ và trật tự các vế câu

Lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt - cụ thể về câu ghép chính phụ - là một sự phát triển liên tục. Ban đầu việc xác định ranh giới giữa câu đơn và câu phức còn là một vấn đề phức tạp. Các sách ngữ pháp ở giai đoạn đầu thường căn cứ vào số lượng mệnh đề, các sách ngữ pháp ở giai đoạn sau thì căn cứ vào số lượng kết cấu chủ vị hoặc cấu trúc thuyết tính, số lượng cú.

.....

* Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

Các tác giả Việt ngữ học khi nghiên cứu về câu ghép và sự phân loại câu ghép trước những năm 60 của thế kỉ trước có 3 khuynh hướng: thiên về *ngữ pháp truyền thống*, thiên về *cấu trúc luận* hoặc khuynh hướng muốn tổng hợp ưu thế của 2 khuynh hướng trên. Các quan điểm thường chú ý lấy mệnh đề làm trung tâm và làm tiêu chí phân loại câu.

Ngữ pháp sau những năm 1960, tác giả Hoàng Tuệ [16] đã chú trọng hơn tới mặt hình thức của câu, các tác giả Trương Văn Chính - Nguyễn Hiến Lê [4] khi phân loại câu ghép mới chỉ dừng ở bậc thứ nhất và cơ sở phân loại thiên về cấu tạo hình thức của câu, thì ở giai đoạn sau (những năm 1980) các tác giả Ủy ban Khoa học xã hội, Diệp Quang Ban ([1], [2], [4]) đã phân chia đến bậc hai để tìm về những nội dung phong phú của câu ghép tiếng Việt.

Các quan điểm cụ thể về câu ghép chính phụ từ những năm 1990 tới nay mới được phát biểu một cách cụ thể và tuy còn một vài ý kiến chưa công nhận (ý kiến của Cao Xuân Hạo, Nguyễn Hữu Quỳnh), nhưng nhìn chung đã nhận được sự tán thành của nhiều người.

Nguyễn Hữu Quỳnh phân chia câu thành câu đơn, câu trung gian và câu phức hợp. Tác giả chia câu phức thành câu phức liên hợp (còn gọi là câu ghép song song), câu phức hợp hỗn hợp và câu phức hợp phụ thuộc lẫn nhau “là loại câu phức hợp có từ hai đơn vị tính vị ngữ làm các thành phần câu, hai thành phần đó phụ thuộc lẫn nhau, gắn bó với nhau tương đối chặt chẽ bằng các từ nối hoặc những

cặp từ khác có tính chất từ nối”. Theo tác giả, các đơn vị tính vị ngữ tạo nên thành phần câu phức hợp phụ thuộc có thể cấu tạo theo sơ đồ câu đơn, hoặc chúng có kết cấu đặc biệt dựa vào ngữ cảnh, có trường hợp một trong hai vế có thể do một đại từ như: *thế, vậy* đảm nhiệm. Dựa vào quan hệ ý nghĩa giữa hai thành phần, tác giả có chia ra câu phức hợp phụ thuộc có quan hệ nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả, nhượng bộ, tương ứng về ý nghĩa, chỉ mục đích hay chỉ quan hệ so sánh, tuy nhiên chỉ có các trường hợp theo trật tự thông thường, về chỉ nguyên nhân, điều kiện... đứng trước, về chỉ kết quả đứng sau.

Tác giả Diệp Quang Ban dựa vào quan hệ ngữ pháp khái quát giữa các vế trong câu ghép để chia câu ghép thành hai lớp lớn, đó là: câu ghép chính phụ và câu ghép liên hợp (câu ghép đẳng lập). Câu ghép chính phụ là câu ghép mà quan hệ ngữ pháp giữa các vế câu là quan hệ không bình đẳng, do đó trong câu có sự phân biệt mệnh đề chính (vế chính) với mệnh đề phụ thuộc (vế phụ). Vế chứa quan hệ từ phụ thuộc (*vì, do, tại, nhờ, nếu, dù...*) là vế phụ, vế còn lại là vế chính (có thể có quan hệ từ *nên, thì, nhưng...* làm thành một cặp quan hệ từ trong câu ghép chính phụ, hoặc cũng có thể không cần). Vế phụ thường là cảnh huống cho sự việc nêu ở vế chính và theo phép suy lí lô gích, trật tự vế phụ đứng trước, vế chính đứng sau thường được quy ước coi là ưu tiên. Nhưng trật tự các vế có thể thay đổi do ngữ cảnh và nhiệm vụ giao tiếp quy định: “Nội dung mỗi quan hệ giữa hai vế của câu ghép chính phụ

có quan hệ chặt chẽ với phép suy lí lô gích, vì vậy trật tự về phụ đứng trước, về chính đứng sau được qui ước coi là ưu tiên. Nhưng về phương tiện sử dụng thì hai trật tự đều bình đẳng với nhau, sử dụng trật tự nào là do ngữ cảnh và nhiệm vụ giao tiếp quy định”.

Theo Đỗ Hữu Châu và Bùi Minh Toán [3]: “Khi nghiên cứu một câu (một diễn ngôn), người nghiên cứu trước hết nghiên cứu nó về mặt kết học, thành tựu ở mặt kết học sẽ được đưa vào nghiên cứu ở mặt nghĩa học, thành tựu ở mặt nghĩa học sẽ được đưa vào nghiên cứu ở mặt dụng học”. Quả đúng như thế, ba bình diện của câu có mối quan hệ gắn bó, chúng chi phối và ràng buộc lẫn nhau. Khi xem xét hoặc phân tích câu, cần chú ý tới mối quan hệ này. Mặt khác, trong khi các vế trong câu ghép đẳng lập có thể không phụ thuộc lẫn nhau (có thể dễ dàng tách thành 2 hoặc 3 câu đơn), thì các vế trong câu ghép chính phụ có mối quan hệ chặt chẽ và ràng buộc lẫn nhau (không thể tùy tiện tách thành 2 câu đơn được). Vấn đề về liên kết câu, nhiệm vụ thông báo của câu đã chi phối, tác động tới việc sắp xếp trật tự từ, trật tự các vế trong câu ghép chính phụ (vế phụ đứng trước hay vế chính đứng trước).

Ngoài ra, từ nối (cặp quan hệ từ) trong câu ghép chính phụ không chỉ là phương tiện liên kết câu mà còn là một cách thể hiện ý nghĩa rất hiệu quả, đặc biệt trong tiếng Việt. Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo hướng ngữ nghĩa - ngữ dụng, từ nối được xem là những tác tử, kết tử của lập luận. Và mỗi đơn vị của câu ghép chính phụ

được xem như một lập luận hoàn chỉnh. Mỗi vế câu của chúng có thể là những luận cứ hay kết luận tùy thuộc vào ý đồ của người nói (người viết).

Ngữ pháp tri nhận cho rằng ngữ pháp và ngữ nghĩa có mối quan hệ lô gích chặt chẽ với nhau. Chúng hỗ trợ và bổ sung cho nhau. Ngữ pháp là sự trình bày tri nhận của người nói về các qui ước ngôn ngữ. Ngữ pháp tri nhận đề cập tới việc áp dụng điển mẫu (prototype model) thay cho mô hình thuộc tính tiêu chuẩn (criterial - attribute model) để phân tích ngôn ngữ nói chung và ngữ pháp nói riêng. Nguyễn Văn Hiệp trong cuốn *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp* [11] cho rằng cần: “Xuất phát từ những kiểu nghĩa có thể biểu đạt trong câu nói, xem đó là những cơ sở ngữ nghĩa cho việc miêu tả cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt, chúng ta chủ trương một lối phân tích câu gián tiếp, dựa trên những kinh nghiệm tri nhận của chúng ta về thế giới và cách tổ chức trình bày những kinh nghiệm đó”. Và theo tác giả “bắt kì những gì biểu đạt trong câu cũng đều mang nghĩa”. Câu điều kiện tiếng Việt (một loại nhỏ trong câu ghép chính phụ - chỉ quan hệ điều kiện, giả thiết - hệ quả, chứ không phải chỉ quan hệ nguyên nhân - hệ quả (có thể giả định chứ không phải tường minh) hay chỉ quan hệ mục đích) đã được nghiên cứu từ nhiều hướng, nhiều góc độ như quan điểm ngữ nghĩa, quan điểm cấu trúc truyền thống, quan điểm ngữ pháp chức năng, tính tình thái... Và theo Dancygier, trật tự mệnh đề của câu điều kiện dự báo có thể ở đầu câu hoặc cuối câu và khi ở cuối câu đòi hỏi mối quan hệ

của hai vế phải là quan hệ nhân quả dự báo. Như vậy, ông đã dựa vào đặc điểm ngữ nghĩa của câu để xác định câu điều kiện điển mẫu và như vậy điều này sẽ tạo cho phạm trù câu điều kiện có tính phổ quát cao.

Theo chúng tôi ngoài trật tự lô gích thông thường của câu ghép chính phụ là trật tự vế phụ đứng trước vế chính, nên chấp nhận kiểu câu ghép chính phụ có trật tự vế chính đứng trước vế phụ và không nên bỏ qua trật tự này cũng như một số tác dụng của trật tự đó khi chúng xuất hiện trong văn bản.

Theo số liệu khảo sát của chúng tôi, tỉ lệ câu ghép chính phụ có vế chính đứng trước, vế phụ đứng sau trong tổng số câu ghép chính phụ của văn bản khoa học chiếm 39%, văn bản chính luận là 24% và văn bản nghệ thuật là 52%. Việc sắp xếp trật tự vế chính đứng trước vế phụ đứng sau có nhiều lí do và đã mang lại những hiệu quả nhất định cho việc biểu đạt ý nghĩa của diễn ngôn. Sau đây là một số phân tích cụ thể.

3. Một số hiệu quả của việc lựa chọn trật tự sắp xếp vế chính đứng trước, vế phụ đứng sau trong câu ghép chính phụ

Việc xuất hiện kiểu câu ghép chính phụ trong hệ thống câu tiếng Việt với trật tự thông thường là vế phụ đứng trước, vế chính đứng sau hoặc việc bỏ quan hệ từ trước vế chính khi vế chính đứng trước vế phụ đứng sau, nhìn chung đã được nhiều nhà nghiên cứu công nhận, nhưng vấn đề về sắc

thái nghĩa trong từng ngữ cảnh sử dụng cụ thể thì vẫn chưa được đề cập tới. Theo trật tự lô gích thông thường, vế phụ chỉ nguyên nhân, điều kiện, giả thiết, nhượng bộ...thường đứng trước nhưng trong một số trường hợp, chúng cần đứng sau, để nhấn mạnh, tạo ý nghĩa hoàn chỉnh, bổ sung thêm thông tin cần thiết - bối cảnh ngoài ngôn ngữ cho câu - hoặc thêm tác dụng đảm bảo sự mạch lạc và liên kết ý giữa các câu.

3.1. Nhấn mạnh ý nghĩa tình thái:

Nghĩa của câu (như Charle Bally quan niệm) bao gồm nghĩa nội dung mệnh đề (Dictum) và nghĩa tình thái (Modality). Nghĩa nội dung mệnh đề là ý nghĩa lô gích của câu, còn nghĩa tình thái biểu hiện thái độ, lập trường và tình cảm của người nói. Trong câu ghép chính phụ, nghĩa của câu là sự tổng hợp, thống nhất nghĩa của cả hai vế, không thể tùy ý lược bỏ một trong hai vế câu. Có một cú chính và một cú phụ để bổ sung những ý nghĩa phụ cho cú chính đó.

Theo F. R. Palmer, tình thái là một phạm trù ngữ nghĩa phổ quát trong các ngôn ngữ. Mỗi một ngôn ngữ tùy theo đặc điểm loại hình, đều có những phương tiện biểu hiện khác nhau. Ngôn ngữ này có thể có hình thức đánh dấu là phạm trù thời, thể, thức... nhưng ngôn ngữ kia lại có thể chọn hình thức là hư từ hay trật tự từ hoặc ngữ điệu.

Đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập (không biến hình), ở bình diện ngữ pháp thường

sử dụng phương tiện trật tự hoặc hư từ để thể hiện ý nghĩa tình thái. Và ý nghĩa tình thái luôn luôn có mặt ở trong bất cứ một câu nào - kể cả trong trường hợp không có thành phần tình thái. Trong một câu đơn bình thường, việc xác định các phạm trù về tính thông báo, tính vị ngữ, tính tình thái có thể được tiến hành tương đối dễ dàng. Còn đối với câu ghép chính phụ, trong rất nhiều trường hợp có xuất hiện tình thái chủ quan (thể hiện quan hệ giữa người nói, người viết với nội dung của câu hay đối với người nghe, người đọc...) mặc dù không sử dụng các từ tình thái, hoặc các tiểu từ tình thái cuối câu...

Vậy làm thế nào để có thể khám phá ra các nét nghĩa tình thái trong các câu ghép chính phụ đó?

Trong khi đó, việc lựa chọn sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong giao tiếp bao giờ cũng là một chiến lược của người nói. Vấn đề sắp xếp các vế câu, do vậy cũng không phải là hoàn toàn ngẫu nhiên. Sự thay đổi trật tự này, chắc chắn có một hiệu lực giao tiếp nhất định đối với người tiếp nhận. Thí dụ:

(1a) *Chúng tôi ngồi cả dãy. Sương mù về đêm dày đặc len qua những khe vách gỗ tràn vào nhà, ngưng đọng trong những góc tối không có hơi ấm của lửa. Ké Linh chậm chạp rót rượu uống. Không ai giục giã một lời⁽¹⁾, mặc dù tôi nóng lòng muốn biết tiếp câu chuyện⁽²⁾.*

(*Thung lũng ngàn sương*, Bảo Vũ, *Truyện ngắn hay* 1996)

Câu ghép chính phụ được xét trong thí dụ trên là câu ghép nhượng bộ - tương phản. Trật tự của hai vế câu là vế chính đứng trước, vế phụ đứng sau. Sự tình (2) trong vế phụ - khác với sự tình (1) trong vế chính - thể hiện thái độ, tình cảm của nhân vật *tôi* đối với nội dung của câu chuyện đang được nghe và đó chính là tình thái chủ quan của câu. Người nói (người viết) muốn người nghe (người đọc) chú ý tới vế phụ - điều được nhấn mạnh - nên đã chuyển vế phụ đứng sau vế chính.

Nếu thay đổi lại trật tự của câu thành:

(1b) *Mặc dù tôi nóng lòng muốn biết tiếp câu chuyện (nhưng) không ai giục giã một lời.*

Rõ ràng giá trị tình thái trong câu đã khác hẳn nhau. Điều nhấn mạnh và sự hồi hộp, mong chờ của nhân vật *tôi* trong câu (1b) đã bị giảm sút hẳn so với câu (1a).

(2a) *Ông mang máng thấy mình cần phải học nhưng không xác định được cụ thể là phải học cái gì, học như thế nào! Có điều ông biết chắc chắn là phải học nơi bà. Bây giờ ông vẫn nghĩ ra được. Nhưng sẽ tuyệt vời hạnh phúc, nếu ông thấy rõ được điều đó, từ hơn 20 năm trước...*

(*Kẻ nhập môn muộn màng*, Vũ Oanh, *Truyện ngắn hay* 2001)

Trong câu ghép chính phụ được xét ở thí dụ trên, vế chính được đặt trước liên kết với câu trước đó bằng từ nối *nhưng* và trọng tâm nhấn mạnh trong câu được đặt ở vế phụ (đứng sau).

Tác giả có thể viết câu này thành:

(2b) *Và nếu ông thấy rõ được điều này từ hơn 20 năm trước, thì sẽ tuyệt vời hạnh phúc.*

Câu (2b) vẫn đảm bảo sự liên kết với câu trước đó, nhưng trọng tâm nhấn mạnh lúc này sẽ rơi vào về chính đó là những ước mơ, khao khát được thay đổi cuộc sống hiện tại (vì ông đang phải sống với một người vợ xấu người lại xấu cả nết), ông đang suy nghĩ, băn khoăn muốn nói lời xin lỗi với cô giáo An (người mà suốt đời ông trân trọng), nhưng đây chỉ là khát vọng thật xa vời đối với ông. Điều mà tác giả muốn nhấn mạnh trong tình huống này, là điều kiện, tình thái giả định, một hiện thực không thể xảy ra - vì không thể quay ngược lại thời gian 20 năm trước để ông hiểu ra những việc cần phải làm. Bây giờ chỉ còn lại trong ông những cảm giác nuối tiếc và hối hận muộn màng. Cách nhấn mạnh ý trong câu như vậy cho thấy, ngòi bút miêu tả của nhà văn thật chi tiết và chân thực, ý nghĩa tình thái trong câu được thể hiện rất đậm đặc.

(3) *Chị kính mến anh là người con hiếu thảo và người cha tốt. Còn trẻ con, mình thương nó, nó thương mình mà, lo gì. Chị tin vào mình, dù chị biết đứa con gái anh mới 14 tuổi đã ham hưởng thụ và nói dối trôi chảy và nhìn chị như nhìn mục ô sin ở nhà quê ra.*

(*Người về ngàn phố*, Nguyễn Thị Phước, *Truyện ngắn hay 2001*).

Đây là những dòng suy nghĩ miên man của nhân vật - một người phụ nữ đã gặp nhiều bất hạnh trong cuộc

đời, sống một mình với công việc dạy học - chị gặp lại người bạn thuở còn học phổ thông, giờ chỉ có hai cha con sống với nhau. Chị định bằng lòng sẽ làm người con dâu hiếu thảo của mẹ anh và là người mẹ kế giàu đức hi sinh của con gái anh. Người phụ nữ nhân hậu và giàu tình thương đó tin vào quyết định của mình, dù biết rằng cô con gái của anh có tính cách ham hưởng thụ và hay nói dối như vậy. Về chính trong câu này có sự liên kết, tiếp tục nhấn mạnh ý của câu trước, về phụ được đặt ở sau, thể hiện một hoàn cảnh (một sự tình) hoàn toàn nghịch đối với về chính.

3.2. Nhấn mạnh nội dung thông báo:

Halliday đã đưa ra khái niệm đơn vị thông tin và quan niệm đơn vị thông tin là một kết cấu được tạo ra từ hai chức năng, cái mới (the new) và cái cũ (the given). Chính ngữ cảnh là yếu tố quy định cấu trúc thông tin của phát ngôn. Mỗi ngôn ngữ có một phương pháp riêng để thể hiện thông tin cũ và thông tin mới trên cấu trúc nổi. Đối với tiếng Việt, trật tự từ, hư từ... vừa là phương thức ngữ pháp vừa là phương tiện để thể hiện thông tin cũ, mới. Thông thường, người nói có xu hướng chọn cái cũ làm xuất phát điểm cho nhận định và để phần có giá trị thông báo thực sự (cái mới) ra sau. Đó chính là một cách tổ chức thông tin thuận tiện và phù hợp. Thí dụ:

(4a) *Tôi đã viết thư cho bạn ấy rồi.*

(4b) *Tôi đã viết cho bạn ấy một bức thư.*

Trật tự từ trong hai câu thay đổi, hình thức ngữ pháp của câu thay đổi và ý nghĩa thông báo cũng khác nhau. Hai câu cùng có chung một kiểu kết cấu ngữ pháp (chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ 1 - bổ ngữ 2) cùng phản ánh một sự kiện trong thực tế khách quan (nghĩa miêu tả giống nhau) nhưng khác nhau về mặt thông báo.

Trong câu (4a) trọng tâm thông báo là *bạn ấy* (chứ không phải một người khác, còn câu (4b) trọng tâm thông báo là *một bức thư* (chứ không phải một lời nhắn, một câu chuyện...).

Trật tự về chính đứng trước về phụ trong câu ghép chính phụ cũng có tác dụng nhấn mạnh nội dung thông báo như vậy. Về mặt hình thức, dễ dàng nhận ra về chính, về phụ (có quan hệ từ phụ thuộc đứng trước), cho dù về phụ đứng trước hay sau, nhưng về sắc thái ý nghĩa, khi chuyển đổi vị trí các vế câu sẽ nhằm mục đích nhấn mạnh về sau. Về phụ trong khi sử dụng, do ngữ cảnh quy định, khi đứng sau được phục vụ cho các mục đích thông báo về: thể hiện tin mới, không chỉ nêu hiện tượng mà còn giải thích hiện tượng, thể hiện thông tin quan trọng... Thí dụ:

(5a) *Nhưng chính vì vậy mà, giây phút cuối cùng đó, ông Mười có đôi chút không bằng lòng con trai. Ông không bằng lòng con vì anh nói với ông những lời thường tình mà mọi người vẫn hay nói.*

(*Nhà người thợ giặt, Tuyển tập Nguyễn Thành Long*)

Sự tình trong vế chính *ông không bằng lòng con* là thông tin cũ, thông tin đã được nhắc đến từ câu trước và

mục đích nhấn mạnh trong câu này là thông tin mới, là sự tình nằm ở vế sau.

Nếu câu ghép chính phụ này thay đổi thành:

(5b) *Vì anh nói với ông những lời thường tình mà mọi người vẫn hay nói nên ông không bằng lòng con.*

Thì nó sẽ phá vỡ đi sự liên kết giữa các câu trong cấu trúc của văn bản và không đảm bảo lượng thông tin mới mà người tạo lập cần cung cấp. Một thí dụ khác:

(6) *Nếu nói 40% hợp tác xã tốt thì nó sẽ ảnh hưởng, nó sẽ kéo theo 45% hợp tác xã vừa lên, như thế thủy lợi càng tốt. Nhưng thủy lợi còn kém vì hợp tác xã kém. Hợp tác xã kém vì chi bộ kém...*

(Trang 442, T9, *Hồ Chí Minh toàn tập*)

Trong cả hai câu ghép chính phụ được xét ở thí dụ trên đều có vế chỉ nguyên nhân đứng sau. Về chính là tin cũ đã được biết, đặt ở trước. Giả thiết được nêu ra ở câu trước về *hợp tác xã tốt sẽ kéo theo các hợp tác xã vừa lên và thủy lợi càng tốt* đã được trả lời bằng hiện thực xảy ra: "*Thủy lợi đang còn kém chính vì hợp tác xã chưa tốt*". Về phụ trong câu này còn đóng vai trò liên kết với câu sau. Hợp tác xã kém vì đâu? Vì chi bộ còn yếu kém. Đó là những nguyên nhân cơ bản cần khắc phục mà Bác chỉ ra trong bài nói chuyện với cán bộ và nông dân để thúc đẩy nền kinh tế của đất nước phát triển đi lên trong những năm 1958 - 1959. Nếu thay đổi lại trật tự các vế sẽ không đảm bảo được lượng thông

tin mới trong câu và đánh mất đi sự liên kết chặt chẽ giữa các câu.

(7) *Những đêm trăng sáng mùa hạ, cả phố bắc chõng ngồi ngoài đường, vì trong nhà nào cũng nóng như một cái lò và hàng vạn con muỗi vo ve.*

(Nhà mẹ Lê, Thạch Lam văn và đời)

Câu này có thể viết lại theo trật tự về phụ trước về chính sau, nhưng như vậy sự nhấn mạnh nội dung thông báo sẽ nằm ở về chính và câu đơn giản chỉ nêu ra hiện tượng, sự việc (nguyên nhân - hệ quả) rằng: *Cả phố bắc chõng ngồi ngoài đường*. Có thể phỏng đoán rằng, phần vì trong nhà nóng, phần vì họ muốn ngắm trăng sáng chăng? Ở đây, Thạch Lam - một nhà văn giàu lòng trắc ẩn, thương xót những con người nghèo khổ - đã chuyển về phụ đứng sau về chính, nhằm lí giải cho sự việc xảy ra ở về chính, đồng thời tác giả muốn tập trung sự chú ý của người đọc vào về sau, vào cảnh sống và sinh hoạt mà người dân phải chịu đựng trong những năm đói kém dưới chế độ Thực dân Pháp (1930 - 1945). Điều đó phù hợp với nhan đề của truyện *Nhà mẹ Lê* và bức tranh về phố Đoàn thôn *Bảy tám gia đình nghèo khổ không biết về quê quán ở đâu* cũng như cái chết thương tâm của bác Lê và hình ảnh về đàn con đói khát của bác mà truyện đã đề cập đến.

(8) *Một viên quan hai có nhiều vợ đã quật ngã một thiếu phụ An Nam và dùng gậy song đánh chị đến chết chỉ vì chị không chịu làm vợ lẽ hắn.*

(9) *Một sĩ quan khác hiếp một bé gái bằng những cách dâm bạo vô*

cùng ghê tởm. Bị truy tố trước tòa đại hình, hắn được trắng án, chỉ vì nạn nhân là người An Nam.

(Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 2)

Hai thí dụ có thể viết là: *Chỉ vì một thiếu phụ An Nam không chịu làm vợ lẽ một viên quan hai có nhiều vợ, nên hắn đã quật ngã chị và dùng gậy song đánh chị đến chết, và Một sĩ quan khác hiếp một bé gái bằng những cách dâm bạo vô cùng ghê tởm. Chỉ vì nạn nhân là người An Nam, nên bị truy tố trước tòa đại hình, hắn được trắng án.*

Cả hai cách viết có nghĩa biểu hiện giống nhau vì cùng phản ánh một sự tình, nhưng với cách tạo lập đề về nguyên nhân đứng sau, về hệ quả đứng trước sẽ tạo cho cả hai câu điểm nhấn nội dung, một thông tin quan trọng gây sự chú ý cho người đọc. Nhan đề của bài viết là *Nỗi khổ nhục của người phụ nữ bán xứ* và toàn bộ nội dung của nó tập trung đưa ra những con số, những sự thật đã xảy ra đối với phụ nữ dưới ách chiếm đóng, đô hộ, khai hóa văn minh của Thực dân Pháp. Tác giả dùng trợ từ: *chính, chỉ, ngay, cả đến...* để đánh dấu tiêu điểm thông tin. *Chỉ vì...* chỉ ra nguyên nhân và là trọng tâm thông báo của câu, bởi nguyên nhân đó có thể chấp nhận được không? Đây thực sự là một điều quan trọng, một câu hỏi nhức nhối đối với mỗi người về một sự thật đã xảy ra ở một đất nước đã bị vi phạm mọi quyền làm người một cách dã man và độc ác trắng trợn đến thế!

3.3. Tạo tính liên kết liền mạch

Văn bản là một hệ thống cấu trúc, trong đó các câu là các phân tử. Và

“giá trị của bất cứ yếu tố nào do những yếu tố ở xung quanh quy định” (F. de Saussure). Cấu trúc văn bản chỉ ra vị trí của mỗi câu và những mối quan hệ, liên hệ của nó với những câu xung quanh nói riêng và với toàn văn bản nói chung. Sự liên kết chính là mạng lưới của những mối quan hệ, liên hệ ấy. Điều đó, đòi hỏi mỗi câu trong đoạn văn, trong văn bản phải liên kết chặt chẽ, phối hợp hài hòa với những câu xung quanh để cấu tạo nên một đoạn văn thống nhất, một văn bản hoàn chỉnh.

Đối với câu ghép chính phụ, khi đứng độc lập, riêng rẽ không chịu sự chi phối của bất cứ nhân tố nào, thì việc lựa chọn sắp xếp các mệnh đề (các vế câu) như thế nào rất dễ dàng, nhưng khi đặt trong văn cảnh cụ thể, chúng chịu sự chi phối của nhân tố liên kết (với câu trước hoặc câu sau). Cần lựa chọn một trật tự cho phù hợp, không thể tự do hay tùy tiện thay đổi. Ví dụ:

(10) *Tôi cắt thêm mấy cành nữa. Rồi cô muốn lấy bao nhiêu nữa, tùy ý. Cô cứ cắt một bó rõ to vào. Có thể cắt hết, nếu cô thích.*

(*Lặng lẽ Sa Pa, Tuyển tập Nguyễn Thành Long*)

Trong câu ghép chính phụ này, vế chính được đặt trước để liên kết, tiếp nối với sự việc, hành động của câu trước (*cắt hoa*), chủ ngữ của vế chính bị tỉnh lược vì có cùng chủ ngữ với vế phụ chỉ nguyên nhân, vế phụ đứng sau để giải thích rõ nghĩa thêm cho vế chính. Đó là lời anh thanh niên nói với cô kĩ sư khi cô vào thăm khu vườn trồng đầy hoa của anh trên đỉnh

Yên Sơn cao tới 2600m. Anh vừa cắt hoa vừa vui vẻ nói chuyện với cô gái, từ *nếu* trong vế phụ đứng sau, chỉ điều có thể hoặc không thể xảy ra, nhưng quan trọng hơn, có tác dụng giải thích rõ hơn lòng mến khách và sự nhiệt tình của anh thanh niên.

(11) *Lớp học ngoại ngữ buổi tối thời đó vẫn được coi là xa xỉ, nên cũng không đông lắm. Mà thành phần lại rất chuẩn, toàn dân cán bộ đã từng tốt nghiệp Đại học, có ông còn đang ngập nghề cái bằng Phó Tiến sĩ trong nước. Thành thử tôi bỗng thấy mình lép vế hẳn, mặc dù tôi đã có cái bằng kĩ sư loại ưu.*

(*Nàng và tôi, Nguyễn Cẩm Hương, Truyện ngắn hay 2001*)

Trong thí dụ này, câu thứ hai là câu nêu sự kiện làm xuất phát điểm cho câu thứ ba, có vế chính đứng trước, bộc lộ kết quả của nhận thức, tri giác và ý chủ quan của nhân vật *tôi*. Vì vế chính biểu thị kết quả nhận thức từ câu trước đó, nên câu ghép chính phụ này, đặt vế chính đứng trước là hợp lí. Từ *thành thử* đóng vai trò kết nối, chỉ dẫn trước kết quả sẽ xảy ra sau điều xảy ra trước đó. Vế phụ đứng sau chỉ ý tương phản với ý chính *mặc dù tôi đã có cái bằng kĩ sư loại ưu*, vậy thì cũng đâu có thua kém gì họ và lẽ ra nhân vật *tôi* phải tự tin hơn chứ? Nhưng điều này phù hợp với tính cách nhút nhát, rụt rè của nhân vật *tôi* và hợp lô gích với kết truyện khi nhân vật *tôi* phải day dứt, ân hận mãi vì đã để cho chị Ly phải khổ.

Nếu đổi lại trật tự hai vế câu này, thì sẽ không phù hợp với hoàn cảnh

và làm mất đi sự liên kết chặt chẽ, lô gích giữa hai câu như tác giả đã viết.

(12) *Sau tiệc ăn, bọn trẻ kéo nhau lên gác mở nhạc tung bùng.* Hai ông công chức vội vã xin về, bởi công việc Nhà nước bao giờ cũng đều quan trọng và thiếu thì giờ. Hai bà buôn vàng ngồi lại bàn với bà Thiều việc đi lễ chùa.

(*Huyền thoại phố phường*, Nguyễn Huy Thiệp)

Vế chính trong câu ghép chính phụ này được đặt trước vì có quan hệ liên kết đồng đẳng với câu trước. Lần lượt liệt kê những chủ thể (những gương mặt có trong bữa tiệc) và hành động, việc làm của họ sau khi xong bữa tiệc. Vế phụ chỉ sự tình (lí do) trong câu này, nhằm giải thích rõ hơn cho sự việc xảy ra ở vế chính.

(13) *Những nét hờn hờ trên mặt người lái xe chột đuổi ra rồi bằng một lúc, bác không nói gì nữa.* Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng nín bật, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. *Nắng bây giờ, bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây từ kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng...*

(*Lặng lẽ Sa Pa*, Toàn tập Nguyễn Thành Long)

Đây là câu ghép chính phụ có vế chính đứng trước, vế phụ đứng sau do các nhân tố liên kết với câu trước, liên

kết với câu sau và mục đích thông báo chi phối. Do ngữ cảnh chi phối, vế chính đứng trước để tạo sự liên kết (lần lượt đề cập đến các đối tượng trên xe ô tô: *Người lái xe, nhà họa sĩ, cô gái*), vế phụ đứng sau chỉ ra một sự tình khác, giải thích lí do, nguyên nhân cho sự tình ở vế chính và tạo sự liên kết liền mạch với nội dung của câu tiếp theo.

Trong trường hợp này, trật tự sắp xếp như vậy là cố định và tối ưu. Sự tình nêu ở vế chính là kết luận của tác giả và vế phụ đi sau, cùng với câu tiếp theo là những luận cứ lí giải cho kết luận đó. Kết hợp cùng nhiều yếu tố khác do ngữ cảnh quy định, ta không thể tùy tiện thay đổi trật tự này - bởi sẽ làm giảm đi giá trị liên kết và ý nghĩa nhấn mạnh của câu.

4. Kết luận

Từ một số thí dụ đã phân tích, có thể thấy, trật tự vế chính đứng trước vế phụ có thể xảy ra với tất cả các kiểu câu ghép chính phụ (nguyên nhân, điều kiện, nhượng bộ - tương phản, mục đích) để giải thích rõ hơn hiện tượng xảy ra ở vế chính, mặt khác đặt trong mối liên hệ với các câu khác trong văn bản thì vế phụ không đủ điều kiện (về ý nghĩa, liên kết, lập luận, đích giao tiếp, giá trị thông báo...) để có thể chuyển lên đặt trước vế chính. Chính việc lựa chọn, sắp xếp vế chính đứng trước, vế phụ đứng sau trong câu ghép chính phụ đã tạo cho câu văn đứng trong ngữ cảnh có một sự hợp lí, chính

xác, biểu thị rõ điều mà người nói nhấn mạnh, muốn người nghe phải chú ý, quan tâm.

Có thể nói đối với cả câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ đều có thể có hai khả năng xảy ra về thay đổi trật tự các vế câu (ngoại trừ câu ghép qua lại). Nhưng khi xem xét trong văn cảnh cụ thể, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố, chỉ có thể lựa chọn được một khả năng được coi là tối ưu. Trật tự sắp xếp đó góp phần làm tăng giá trị liên kết, ý nghĩa tình thái, nhấn mạnh nội dung thông báo hay có nhiều tác dụng cho câu ghép chính phụ đó trong ngữ cảnh và làm tăng tính lô gích, mạch lạc cho cả đoạn văn, văn bản. Cần xem xét khi luận giải, phân tích câu (đơn vị bậc trên câu) từ các quan điểm khác nhau: ngữ pháp cấu trúc, ngữ pháp chức năng và ngữ dụng học hiện đại... Vì còn nhiều ý kiến tranh luận, nên việc nghiên cứu về các mối quan hệ của câu ghép chính phụ (điều kiện, nhượng bộ, nguyên nhân, giả thiết...), ranh giới của các mối quan hệ này và vấn đề trật tự xuất hiện của các vế câu... đang rất cần được quan tâm cụ thể hơn từ các nhà nghiên cứu.

NGŨ LIỆU TRÍCH DẪN

1. *Dẫn luận ngôn ngữ*, Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, Nxb GD, 2000.

2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 1; 2; 3; 4; 6; 7; 9; 10; 11.

3. *Như những ngọn gió*, Nguyễn Huy Thiệp, Nxb Văn học, H., 1995.

4. *Truyện ngắn hay 1996*, Nxb Hội Nhà văn.

5. *Truyện ngắn hay 2001*, Nxb Thanh Hóa.

6. *Thạch Lam văn và đời*, Nxb H., 1999.

7. *Tuyển tập Nguyễn Thành Long*, Nxb Văn hóa, 1995.

8. *Tuyển tập Nguyễn Minh Châu*, Nxb Văn hóa, 1999.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, 1992.

2. Diệp Quang Ban - Hoàng Dân, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, 2001.

3. Đỗ Hữu Châu - Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb GD, 2001.

4. Trương Văn Chỉnh - Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về Ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế xuất bản, 1963.

5. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học tiếng Việt*, Nxb GD, 1997.

6. Dancygier B., *Conditionals and Prediction*, Cambridge University Press, Cambridge, 1998.

7. Nguyễn Thiện Giáp:

a, *Dụng học Việt ngữ*, Nxb ĐHQG, H., 2000.

b. *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG, H., 2009.

8. Nguyễn Khánh Hà, *Câu điều kiện tiếng Việt*, Nxb KHXH, 2009.

9. MAK Halliday, *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb ĐHQG, H., 2001.
10. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt sơ thảo Ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, 1991.
11. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb GD, 2011.
12. Langacker R.,
- a. *Foundations of Cognitive Grammar*, Vol.1, The oretical Prerequisites, Stanford University Press, Stanford, California, 1987.
- b. *Foundations of Cognitive Grammar*, Vol.2, De-scriptive Application, Stanford University Press, Stanford, California, 1991a.
13. Lyons J., *Linguistic semantics - an introduction*, Cambridge University Press, Cambridge, 1995.
14. Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1978.
15. Nguyễn Hữu Quỳnh, *Tiếng Việt hiện đại (Ngữ âm - ngữ pháp - phong cách)*, Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, H., 1996.
16. Hoàng Tuệ, *Giáo trình Việt ngữ*, Tập 1, Nxb GD, 1982.
17. Ủy ban Khoa học Xã hội, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1983.

SUMMARY

Compound sentences and the orders of their clauses have been mentioned in very general terms and there have been no research devoted on this issue. Based on the three fundamental aspects of theories of syntactics, semantics and pragmatics, and on the analysis 307 compound sentences with the main clauses preceding the subordinate clauses out of 431 compound sentences found in 8 different texts, the present article has highlighted that the order of those clauses can bring particular values of notification, linkage and mood to the sentences, which then can contribute a deeper and more subtle message of the whole text.